

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	12.5%	-6.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.63
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

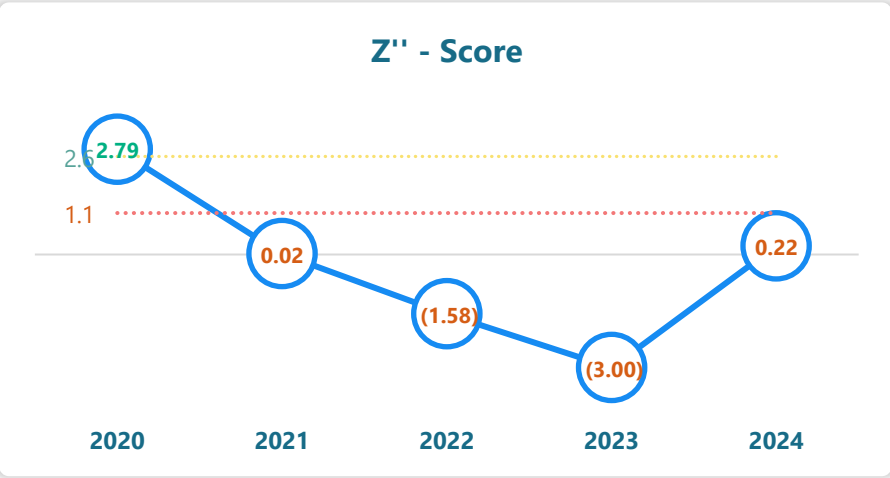
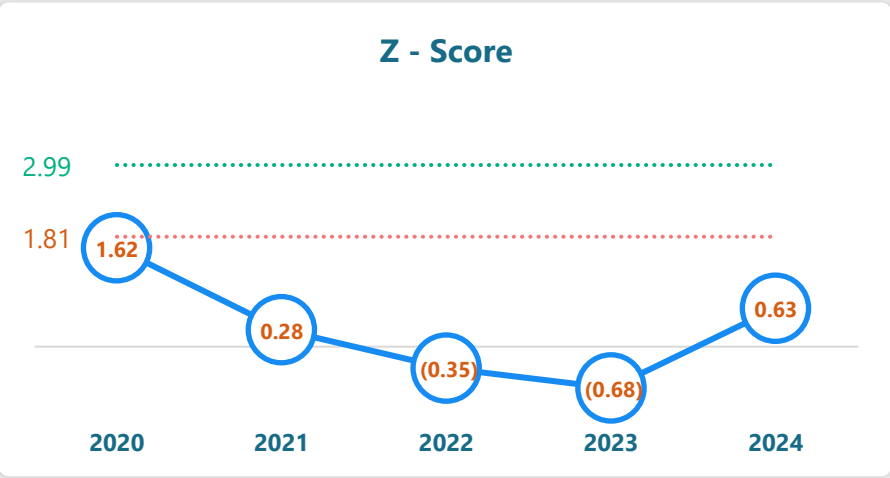
Hệ số nguy cơ phá sản	0.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
414		▲ 369
tỷ VNĐ		▲ 825%

LN sau thuế	2024	YoY
248		▲ 331
tỷ VNĐ		▲ 399%

ROE	2024	+/- YoY
88.8%		▲ 131%

ROA	2024	+/- YoY
15.1%		▲ 20.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.63 < 1.81**, cho thấy **BOT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

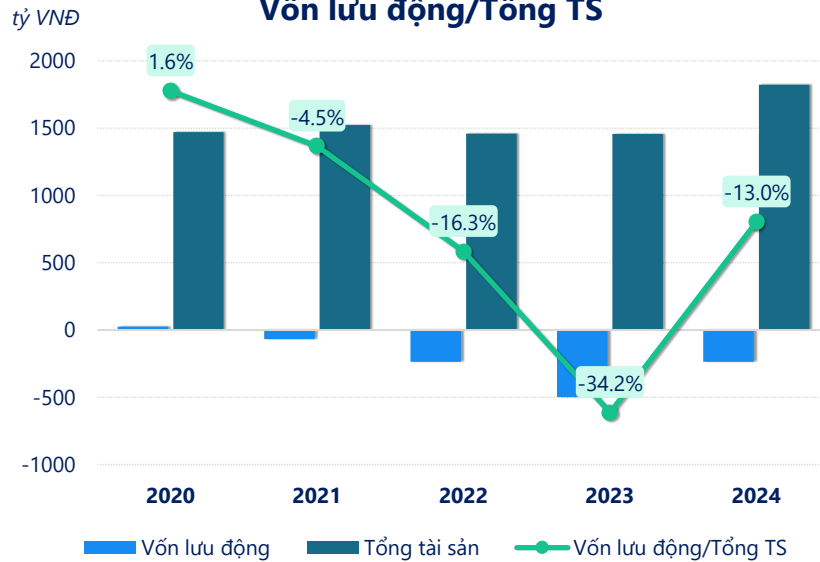
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.22 < 1.1**, cho thấy **BOT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **BOT** ghi nhận doanh thu thuần **413.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **248.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 825%** và **tăng 399%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **88.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP BOT Cầu Thái Hà (UPCOM: BOT)

Vốn lưu động/Tổng TS

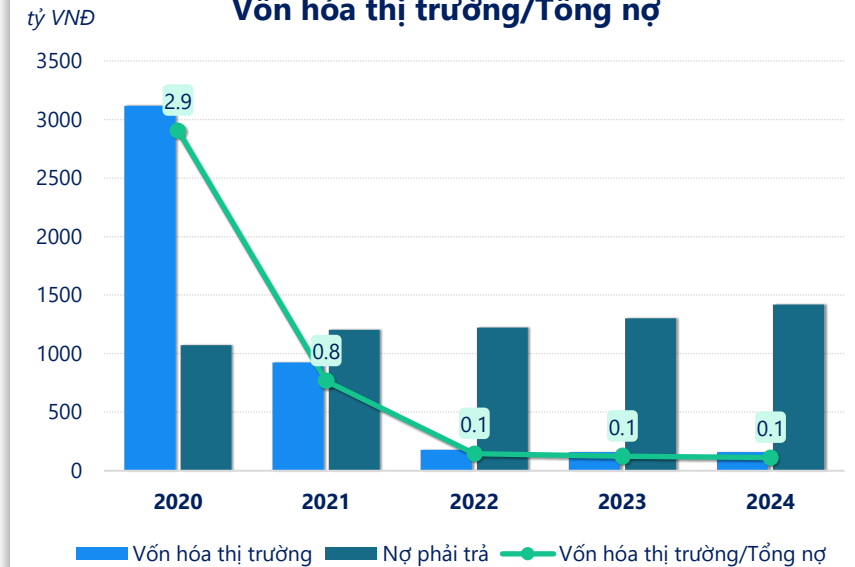


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động** < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

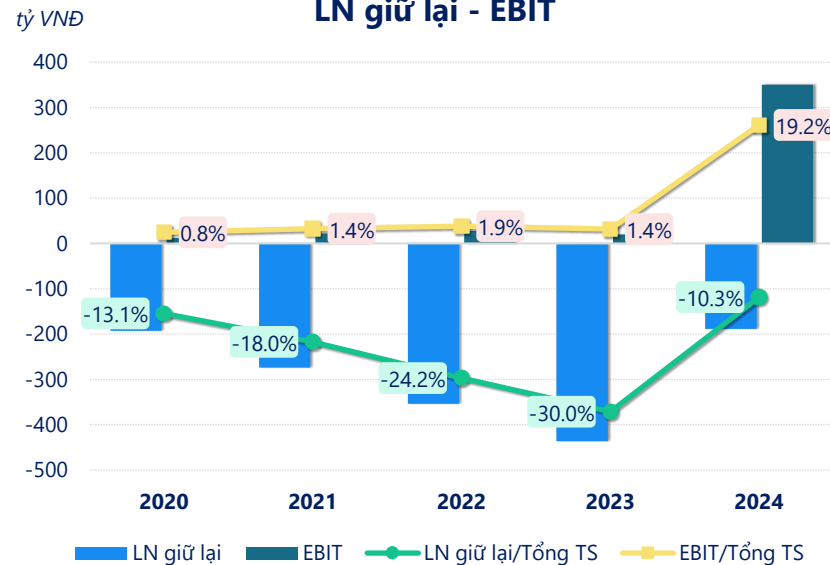
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

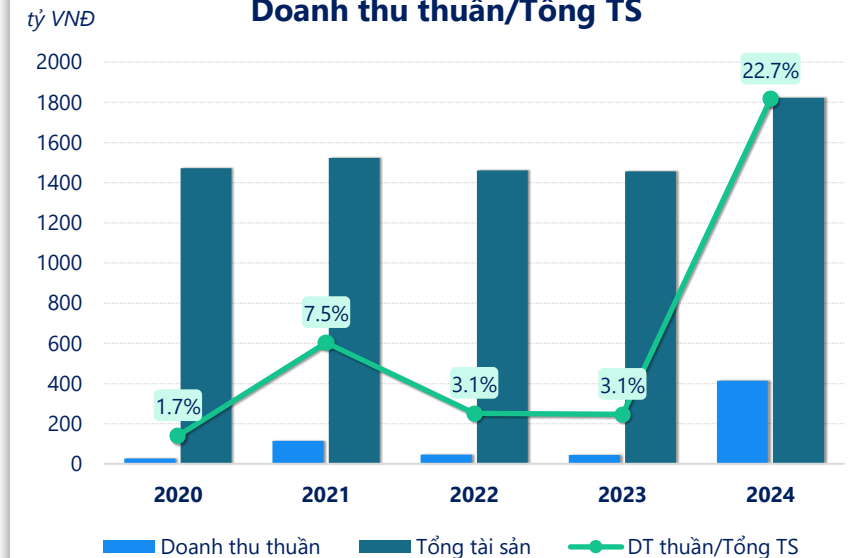
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,823	1,456	25.2%
Tài sản ngắn hạn	517	132	291%
Tiền và tương đương tiền	0.48	0.59	-18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.20	0	
Phải thu ngắn hạn	459	47.5	868%
Hàng tồn kho	0.08	0	
Tài sản ngắn hạn khác	48.2	84.2	-42.7%
Tài sản dài hạn	1,306	1,324	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,306	1,324	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,419	1,301	9.1%
Nợ ngắn hạn	754	630	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	317	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.6	10.4	194%
Nợ dài hạn	666	670	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	670	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	404	156	160%
Vốn chủ sở hữu	404	156	160%
Vốn điều lệ	592	592	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	25.7	115	45.8	44.8	414
Giá vốn hàng bán	12.9	85.4	21.5	17.0	56.6
Lợi nhuận gộp	12.8	29.5	24.3	27.8	357
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
Chi phí TC	108	103	107	103	102
Chi phí lãi vay	108	103	107	103	102
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.09	7.48	-2.89	8.03	6.70
LN thuần từ HĐKD	-96.4	-80.9	-79.5	-83.1	248
Lợi nhuận khác	0	-0.19	0.00	0	0.00
LN trước thuế	-96.4	-81.1	-79.5	-83.1	248
Lợi nhuận sau thuế	-96.4	-81.1	-79.5	-83.1	248
LNST của CĐ cty mẹ	-96.4	-81.1	-79.5	-83.1	248

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.2	-8.00	36.9	9.02	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	-9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	99.0	5.42	-37.6	-8.91	-4.80
Tiền đầu kỳ	0.84	3.68	1.11	0.47	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	2.84	-2.58	-0.63	0.11	-0.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.68	1.11	0.47	0.59	0.48